

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DNPNT)	13

2:  
C  
B  
I-

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 82/GP/KDBH cấp ngày 19 tháng 5 năm 2020.

Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài Chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép này.

#### Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Đại	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Khắc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Khắc Dũng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Tòa nhà Abacus, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm HD ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Dũng  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2024





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm HD (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 59.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

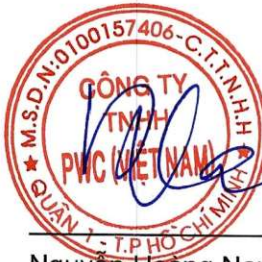
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15066  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Đào Trọng Hoàng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5620-2021-006-1



## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD

Mẫu số B 01 – DNPNT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.192.618.895.779</b>	<b>1.880.580.811.980</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>32.237.070.025</b>	<b>245.660.235.311</b>
111	Tiền		32.237.070.025	10.660.235.311
112	Các khoản tương đương tiền		-	235.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.735.000.000.000</b>	<b>610.000.000.000</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	5	1.735.000.000.000	610.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>205.371.600.697</b>	<b>948.746.105.234</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		151.277.910.904	121.224.904.832
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6(a)	148.064.808.018	81.966.628.267
131.2	- Phải thu khác của khách hàng	6(b)	3.213.102.886	39.258.276.565
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		827.688.416	644.388.524
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	55.228.515.082	828.363.863.027
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6(c)	(1.962.513.705)	(1.487.051.149)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>57.788.000</b>	<b>57.788.000</b>
141	Hàng tồn kho		57.788.000	57.788.000
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>169.565.415.675</b>	<b>28.276.626.520</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	169.390.028.502	25.153.523.765
151.1	- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		36.109.379.954	8.392.554.803
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		133.280.648.548	16.760.968.962
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	3.123.102.755
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	175.387.173	-
<b>190</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>50.387.021.382</b>	<b>47.840.056.915</b>
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	15(a)	41.277.730.279	33.858.506.012
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15(a)	9.109.291.103	13.981.550.903

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>664.867.591.816</b>	<b>690.130.955.432</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.485.000.000</b>	<b>14.385.000.000</b>
218	Phải thu dài hạn khác	7(b)	14.485.000.000	14.385.000.000
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		14.000.000.000	14.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		485.000.000	385.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>572.195.120.899</b>	<b>572.893.503.475</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	28.321.298.214	29.019.680.790
222	Nguyên giá		30.586.701.670	30.586.701.670
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.265.403.456)	(1.567.020.880)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	543.873.822.685	543.873.822.685
228	Nguyên giá		543.873.822.685	543.873.822.685
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	10	<b>57.296.262.550</b>	<b>58.527.230.590</b>
241	Nguyên giá		61.550.323.098	61.550.323.098
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.254.060.548)	(3.023.092.508)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.891.208.367</b>	<b>44.325.221.367</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	20.891.208.367	44.325.221.367
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.857.486.487.595</b>	<b>2.570.711.767.412</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.008.329.894.183</b>	<b>598.456.143.823</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>850.139.063.715</b>	<b>261.716.820.203</b>
312	Phải trả người bán ngắn hạn	11(a)	235.617.648.981	101.891.900.225
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		57.677.621.035	16.546.348.287
312.2	- Phải trả khác cho người bán		177.940.027.946	85.345.551.938
313	Người mua trả tiền trước		472.398.308	2.268.026.021
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	1.939.411.845	6.061.700.646
315	Phải trả người lao động		69.038.853	-
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.672.454.642	6.025.220.783
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	252.373.398.950	1.889.624.487
319.1	- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		2.158.350.313	1.436.923.461
329	Dự phòng nghiệp vụ		354.994.712.136	143.580.348.041
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15(a)	302.549.732.188	91.293.384.279
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15(a)	40.068.877.603	45.063.288.573
329.3	- Dự phòng dao động lớn	15(b)	12.376.102.345	7.223.675.189
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>158.190.830.468</b>	<b>336.739.323.620</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	11(b)	155.149.315.068	333.697.808.220
333	Phải trả dài hạn khác	14(b)	3.041.515.400	3.041.515.400

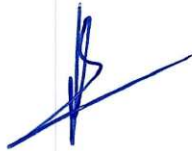
Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số B 01 – DNPNT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.849.156.593.412</b>	<b>1.972.255.623.589</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.849.156.593.412</b>	<b>1.972.255.623.589</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	17	14.957.829.671	8.612.781.180
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	34.198.763.741	163.642.842.409
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	82.498.517.287
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		34.198.763.741	81.144.325.122
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.857.486.487.595</b>	<b>2.570.711.767.412</b>



Bùi Quang Lê Dũng  
Người lập



Đoàn Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

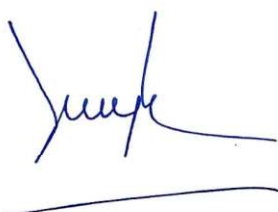



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

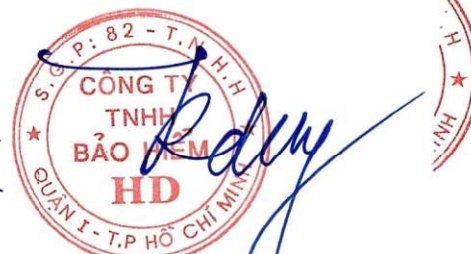
## PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	314.997.327.911	464.385.137.960
11	Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	26	15.623.766.600
12	Doanh thu hoạt động tài chính	23	164.992.470.288
13	Thu nhập khác		5.802.091
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(246.130.832.493)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	28	(1.455.929.308)
22	Chi phí hoạt động tài chính	24	(23.120.647.244)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(66.157.025.944)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>158.754.931.901</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành</b>	27	<b>(31.853.962.078)</b>
<b>52</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	27	<b>-</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>126.900.969.823</b>

  
Bùi Quang Lê Dũng  
Người lập

  
Đoàn Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Khắc Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2024



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số 02 - DNPNT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>01</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>386.723.701.758</b>	<b>524.004.114.651</b>
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	546.083.682.869	521.974.961.186
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	51.896.366.798	30.931.017.145
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15(a), 19 (211.256.347.909)	(28.901.863.680)
<b>02</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(75.318.109.811)</b>	<b>(62.948.096.932)</b>
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20 (82.737.334.078)	(67.776.327.438)
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	15(a), 20 7.419.224.267	4.828.230.506
<b>03</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>311.405.591.947</b>	<b>461.056.017.719</b>
<b>04</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>3.591.735.964</b>	<b>3.329.120.241</b>
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.389.629.019	3.042.604.591
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	202.106.945	286.515.650
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>314.997.327.911</b>	<b>464.385.137.960</b>
<b>11</b>	<b>Chi bồi thường</b>	<b>(51.180.139.326)</b>	<b>(37.369.695.007)</b>
11.1	- Tổng chi bồi thường	21 (51.180.139.326)	(37.369.695.007)
<b>12</b>	<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>5.792.881.000</b>	<b>1.540.712.805</b>
<b>13</b>	<b>Giảm/ (tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>4.994.410.970</b>	<b>(28.313.737.242)</b>
13		15(a), 21	
<b>14</b>	<b>(Giảm)/ tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(4.872.259.800)</b>	<b>9.353.093.817</b>
14		15(a), 21	
<b>15</b>	<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(45.265.107.156)</b>	<b>(54.789.625.627)</b>
<b>16</b>	<b>Biến động dự phòng dao động lớn</b>	<b>(5.152.427.156)</b>	<b>(4.851.296.507)</b>
16		15(b)	
<b>17</b>	<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(195.713.298.181)</b>	<b>(316.637.501.417)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(43.067.145.475)	(56.760.609.253)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(152.646.152.706)	(259.876.892.164)
<b>18</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(246.130.832.493)</b>	<b>(376.278.423.551)</b>
<b>19</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>68.866.495.418</b>	<b>88.106.714.409</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2023 VND	2022 VND	
20	Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	26	15.623.766.600	15.310.962.000
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	26	(1.455.929.308)	(1.935.434.705)
22	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động đầu tư bất động sản</b>		<b>14.167.837.292</b>	<b>13.375.527.295</b>
23	Doanh thu hoạt động tài chính	23	164.992.470.288	116.902.630.038
24	Chi phí tài chính	24	(23.120.647.244)	(27.317.992.817)
25	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>		<b>141.871.823.044</b>	<b>89.584.637.221</b>
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(66.157.025.944)	(84.091.398.151)
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>158.749.129.810</b>	<b>106.975.480.774</b>
31	Thu nhập khác		5.802.091	-
40	Lợi nhuận khác		5.802.091	-
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>158.754.931.901</b>	<b>106.975.480.774</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27	(31.853.962.078)	(21.560.401.698)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	-	-
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>126.900.969.823</b>	<b>85.415.079.076</b>



Bùi Quang Lê Dũng  
Người lập



Đoàn Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng




Phạm Khắc Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.




**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số B 03 – DNPNT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>158.754.931.901</b>	<b>106.975.480.774</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	9, 10 1.929.350.616	2.006.350.616
03	Các khoản dự phòng	209.342.862.184	48.665.419.489
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23 (815.148)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23 (164.659.708.668)	(116.545.991.976)
06	Chi phí lãi trả chậm	28 23.059.726.027	27.259.726.028
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>228.426.346.912</b>	<b>68.360.984.931</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	750.073.490.305	(509.542.626.892)
10	Giảm hàng tồn kho	-	24.750
11	Tăng các khoản phải trả	39.359.230.867	10.357.864.241
12	Tăng chi phí trả trước	(143.862.217.764)	(5.459.329.087)
14	Tiền lãi trả chậm đã trả	28 (25.200.000.000)	(29.400.000.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12 (37.553.806.680)	(21.368.178.816)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>811.243.043.640</b>	<b>(487.051.260.873)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.460.000.000.000)	(1.974.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	335.000.000.000	2.174.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	160.332.975.926	148.354.894.577
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(964.667.024.074)</b>	<b>348.354.894.577</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Chi trả nợ gốc trả chậm	28 (60.000.000.000)	(60.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(60.000.000.000)</b>	<b>(60.000.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(213.423.980.434)</b>	<b>(198.696.366.296)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4 245.660.235.311</b>	<b>444.356.601.607</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	815.148	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4 32.237.070.025</b>	<b>245.660.235.311</b>

  
Bùi Quang Lê Dũng  
Người lập

  
Đoàn Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
  
Phạm Khắc Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm HD (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 82/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19 tháng 5 năm 2020.

Chủ sở hữu (“Công ty mẹ”) của Công ty là Công ty Cổ phần Sovico, một công ty thành lập tại Việt Nam. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 16.

Hoạt động chính của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 56 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

*Các quy định pháp lý mới có hiệu lực trong năm*

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và thay thế Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2010/QH12 và Luật số 42/2019/QH14.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

*Các quy định pháp lý mới có hiệu lực trong năm (tiếp theo)*

Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 (“Nghị định 46”). Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ các trường hợp khác được quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Nghị định 46 thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Chương III Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, Điều 1 Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, Nghị định số 46 (“Thông tư 67”). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ các trường hợp khác được quy định tại Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế các thông tư sau:

- Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73 (“Thông tư 50”), trừ Điều 20 và Chương VI của Thông tư 50 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50 (“Thông tư 01”) trừ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- Điều 1 Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50.
- Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50.

Nghị định 46 và Thông tư 67 hướng dẫn chi tiết về hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; đại lý bảo hiểm và đào tạo đại lý bảo hiểm; chế độ báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Ngày 15 tháng 2 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành sáu (6) chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 (“VAS 29”) – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Theo đó, Công ty áp dụng phi hồi tố đối với những thay đổi trong chính sách kế toán kể từ ngày có sự thay đổi của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, Thông tư 67 và Nghị định 46. Trong năm 2023, những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán như sau:

- Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng phí chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ 01 năm trở xuống, bảo hiểm phi nhân thọ, Công ty áp dụng theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, dự phòng phí chưa được hưởng được tính cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Công ty đã thực hiện việc đánh giá sự ảnh hưởng trọng yếu của những thay đổi nêu trên đối với báo cáo tài chính của Công ty, bao gồm các chỉ tiêu như sau:

- “Chi phí trả trước ngắn hạn” (Mã số 151);
- “Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Mã số 329.1);
- “Biến động dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm” (Mã số 01.3); và
- “Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm” (Mã số 17).

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

50 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Chi phí trả trước**

**a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng liên quan đến phí bảo hiểm chưa phân bổ và được ghi nhận là một khoản mục tài sản, theo cách ghi nhận của doanh thu phí bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh qua các kỳ hạn theo đơn bảo hiểm liên quan.

**b) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán đến hạn thanh toán.

**2.13 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản công nợ, theo cách ghi nhận của phí nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm liên quan.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm mà Chuyên gia tính toán của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.

Như trình bày ở Thuyết minh 2.1, Công ty đã thực hiện việc đánh giá sự ảnh hưởng những thay đổi của các quy định của Nghị định 46 và Thông tư 67 đối với báo cáo tài chính của Công ty, và thực hiện thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một (1) năm trở xuống, các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ kể từ ngày hiệu lực của Thông tư 67. Theo đó, Công ty áp dụng theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, dự phòng phí chưa được hưởng được tính cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:**

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm thì phương pháp xác định dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

*Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường*

Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường. Theo phương pháp này, dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán. Phương pháp dự phòng bồi thường đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo):**

**(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Theo Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc phê duyệt phương pháp dự phòng nghiệp vụ của Công ty, dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm bằng một 1% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng Bảo hiểm. Theo đó, dự phòng dao động lớn sẽ không được trích lập và ghi nhận khoản dự phòng vì các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 46 (2022: Nghị định 73) về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn hàng năm bằng một 1% phí bảo hiểm giữ lại của năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất. Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc}
 \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{được sử} \\ \text{dụng từ dự} \\ \text{phòng dao} \\ \text{động lớn} \\ \text{trong năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} & = & \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{thuộc trách} \\ \text{nhiệm giữ} \\ \text{lại trong} \\ \text{năm tài} \\ \text{chính hiện} \\ \text{tại} \end{array} & - & \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{phí bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{giữ lại} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} & - & \begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được} \\ \text{hưởng tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{phải trích lập} \\ \text{trong năm tài} \\ \text{chính hiện tại} \end{array} & - & \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{phải lập vào} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}
 \end{array}$$

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với bảo hiểm sức khỏe****(i) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp – phương pháp từng ngày. Phương pháp dự phòng toán học đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

**(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ (1) năm trở xuống và được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Phương pháp dự phòng toán học này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.

**(iii) Dự phòng bồi thường**

*Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.*

Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường. Theo phương pháp này, dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết (“dự phòng bồi thường chưa được giải quyết”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“dự phòng IBNR”) tại ngày của bảng cân đối kế toán. Phương pháp dự phòng bồi thường đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.

Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 9494/BTC-QLBH ngày 7 tháng 8 năm 2020.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)****(iv) Dự phòng bảo đảm cân đối**

Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính và dự phòng đảm bảo cân đối được ghi nhận vào chỉ tiêu “Dự phòng dao động lớn” (Mã số 329.3) trên bảng cân đối kế toán.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không được trích lập và ghi nhận khoản dự phòng vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”, Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 46 (2022: Nghị định 73) về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

Dự phòng này được sử dụng để trả tiền bồi thường khi có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro dẫn đến tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm của Công ty. Số tiền tối đa được sử dụng được tính theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng trong năm tài chính hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm tài chính hiện tại	-	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện tại	-	Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm tài chính hiện tại	=	Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào năm tài chính hiện tại
---	---	---	---	--	---	--	---	---

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận đã chia của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính mà lợi nhuận này được thông qua tại Hội đồng Thành viên.

LNST TNDN có thể được chia cho các thành viên sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

**Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Theo Nghị định số 46, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

**Hợp đồng bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (i) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (ii) Khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (iii) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn), được quy định trong hợp đồng bảo hiểm như sau:
  - Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm, và không vượt quá thời hạn bảo hiểm trong trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày.
  - Đối với bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm tài chính hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm tài chính: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp nếu Công ty có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán.

Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)**

**Hợp đồng bảo hiểm gốc (tiếp theo)**

(iv) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ (bao gồm cả thời gian gia hạn) tại hợp đồng bảo hiểm như sau:

- Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Công ty và bên mua bảo hiểm không được thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, việc nợ phí phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

**Hợp đồng đồng bảo hiểm**

Khi Công ty là doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm của hợp đồng đồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm đối với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu đã giao kết với các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm. Công ty ghi nhận doanh thu khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

Nếu hợp đồng đồng bảo hiểm đã được giao kết bởi doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu và bên mua bảo hiểm nhưng chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm thì Công ty là doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, theo dõi các hợp đồng bảo hiểm này tại chỉ tiêu mã số 4 - "Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm" tại "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" của báo cáo tài chính.

**Hợp đồng nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên nhượng tái bảo hiểm. Công ty ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)**

**Hợp đồng nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- (1) Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- (2) Có bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

**(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng năm tài chính quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 Phí nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản giảm trừ đối với thu phí bảo hiểm gốc. Phí nhượng tái bảo hiểm được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.21 Chi bồi thường**

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường thực tế trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phát sinh thực tế trong năm.

2 -  
NG  
NH  
C H  
H  
P I



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm**

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

**2.23 Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí đã trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được tính trên phí bảo hiểm gốc, phí bảo hiểm nhận tái.

**2.24 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí lương cho nhân viên bán hàng và đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và chi phí khác.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí trả chậm.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.27 Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả và tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



### 3 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 3.1 Cơ chế quản trị

Mục tiêu chính của cơ chế quản lý rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm bảo vệ Công ty không bị ảnh hưởng bởi các sự kiện gây trở ngại đến việc đạt được ổn định các mục tiêu tài chính. Hội đồng Thành viên nhận thức rõ tầm quan trọng của việc áp dụng các hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả và hiệu nghiệm.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận này đã đồng ý với các nhiệm vụ do Hội đồng Thành viên đề ra. Bộ phận này được bổ sung với một cơ cấu tổ chức rõ ràng và có thẩm quyền và trách nhiệm được chỉ định bằng văn bản từ Hội đồng Thành viên đến các lãnh đạo quản lý cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và thực hiện, trong đó chỉ ra những đặc điểm rủi ro đối với Công ty, các chuẩn mực về việc quản lý, kiểm soát rủi ro và tổ chức kinh doanh đối với các hoạt động của Công ty.

#### 3.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu rủi ro về những sự kiện không chắc chắn về thời điểm phát sinh và mức độ phát sinh do những khoản bồi thường từ những hợp đồng bảo hiểm. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng việc lựa chọn các dịch vụ có rủi ro thấp dựa trên các quy trình khai thác và thủ tục kiểm soát chặt chẽ. Công ty cũng xây dựng cơ chế phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt qua hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

#### 3.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận trên mức vốn sử dụng và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải nắm giữ tài sản vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định tại Nghị định 46 (Năm 2022: Nghị định 73).

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài Chính.

#### 3.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.



### 3 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 3.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

#### 3.6 Quản lý rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kỳ khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng lịch sử về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh số 2.16.

Công ty khai thác các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ chủ yếu như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tài sản - kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, bảo hiểm trách nhiệm chung, bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng. Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của quốc gia và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

**3 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**3.6 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão, và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tài sản - kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm vận chuyển hàng hóa để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều chỉnh các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Hội đồng Thành viên. Hội đồng Thành viên có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

**3.7 Quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động kinh doanh của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba (3) loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.



**3 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)****3.7 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2023	2022	2023	2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng	1.598	-	38.535.736	-
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>	<u>1.598</u>	<u>-</u>	<u>38.535.736</u>	<u>-</u>

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không có bất kỳ khoản vay nào.

**(iii) Rủi ro về giá**

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa Công ty:

	2023 VND	2022 VND
<b>Mức rủi ro tín dụng của các tài sản tài chính thuộc bảng cân đối kế toán:</b>		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.767.237.070.025	855.660.235.311
Phải thu khác	-	812.244.000.000
	<u>1.767.237.070.025</u>	<u>1.667.904.235.311</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD****Mẫu số 09 – DNPNT****3 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)****3.7 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi chính phi phái sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	487.991.047.931	176.408.219.179	-	664.399.267.110
Dự phòng bồi thường	40.068.877.603	-	-	40.068.877.603
	<u>528.059.925.534</u>	<u>176.408.219.179</u>	<u>-</u>	<u>704.468.144.713</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	102.344.601.251	243.415.890.411	160.500.000.000	506.260.491.662
Dự phòng bồi thường	45.063.288.573	-	-	45.063.288.573
	<u>147.407.889.824</u>	<u>243.415.890.411</u>	<u>160.500.000.000</u>	<u>551.323.780.235</u>



## 3 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

## 3.8 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Công ty (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	2022
<b>4</b>	<b>Biên khả năng thanh toán</b>		
<b>A</b>	<b>Biên khả năng thanh toán (A = a-b-c-d)</b>	<b>Đồng</b>	
a.	Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	Đồng	1.478.576.754.751
b.	Tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	Đồng	1.568.812.003.962
c.	Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	Đồng	1.849.156.593.412
d.	Tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	Đồng	1.972.255.623.589
			-
		Đồng	193.229.350.205
		Đồng	69.799.190.011
		Đồng	177.350.488.456
			333.644.429.616
<b>B</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (Giá trị lớn hơn giữa e và f)</b>		
e.	25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm	Đồng	128.810.678.897
f.	12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trong năm	Đồng	121.282.412.723
		Đồng	128.810.678.897
		Đồng	74.747.506.208
			69.113.247.291
<b>C</b>	<b>Chênh lệch biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu</b>		
-	Theo số tuyệt đối	Đồng	1.349.766.075.854
-	Theo tỷ lệ phần trăm	%	1.447.529.591.239
			1.148
			1.294
<b>4</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
		<b>2023</b>	<b>2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Thuyết minh 28(b))	32.237.070.025	10.660.235.311
	Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 28(b) (*))	-	235.000.000.000
		<u>32.237.070.025</u>	<u>245.660.235.311</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và lãi suất từ 5,0% đến 6,0% trên một năm.



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số 09 – DNPNT**

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 28(b)) (*)	1.275.000.000.000	610.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 28(b)) (**)	460.000.000.000	-
	<u>1.735.000.000.000</u>	<u>610.000.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Phát triển TPHCM với thời hạn đáo hạn sáu từ (6) tháng đến (1) năm và lãi suất từ 5,0% đến 8,1% trên một năm.

(\*\*) Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) HD Saison với thời hạn đáo hạn (1) năm và lãi suất 13,5% trên một năm.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

**(a) Phải thu ngắn hạn về hợp đồng bảo hiểm**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	138.969.516.891	70.080.327.553
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	137.268.673.724	68.560.078.245
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.700.843.167	1.520.249.308
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	8.592.915.514	11.100.220.795
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	502.375.613	786.079.919
	<u>148.064.808.018</u>	<u>81.966.628.267</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	15.186.744.932	18.382.407.134
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	132.878.063.086	63.584.221.133
	<u>148.064.808.018</u>	<u>81.966.628.267</u>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)****(b) Phải thu khác của khách hàng**

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	3.213.102.886	39.077.354.647
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	-	180.921.918
	<u>3.213.102.886</u>	<u>39.258.276.565</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng.

**(c) Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>2.900.540.311</u>	<u>938.026.606</u>	<u>1.962.513.705</u>	Trong vòng 1 đến 3 năm
	2022			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>3.005.756.430</u>	<u>1.518.705.281</u>	<u>1.487.051.149</u>	Trong vòng 1 năm đến dưới 2 năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm phải trích lập dự phòng công nợ khó đòi là 2.900.540.311 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.005.756.430 đồng).

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số 09 – DNPNT**

**7 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	812.244.000.000
<i>Công ty TNHH Petunia</i>	-	420.000.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam</i>	-	313.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long</i>	-	79.244.000.000
Lãi phải thu (Thuyết minh 28(b))	55.206.378.083	16.097.726.028
Các khoản khác	22.136.999	22.136.999
	<u>55.228.515.082</u>	<u>828.363.863.027</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm (Thuyết minh 28(b) (*))	14.000.000.000	14.000.000.000
Ký quỹ, ký cược khác	485.000.000	385.000.000
	<u>14.485.000.000</u>	<u>14.385.000.000</u>

(\*) Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP, Công ty phải ký quỹ bảo đảm tại một ngân hàng được ủy quyền với số tiền 14.000.000.000 VND tương ứng với 2% vốn pháp định tối thiểu (theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP, doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều này thì trước ngày 01 tháng 01 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung đủ vốn điều lệ và ký quỹ theo quy định.) Khoản ký quỹ tối thiểu theo quy định này không được phép giải ngân cho đến khi Công ty chấm dứt hoạt động kinh doanh. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và có thể rút tiền lãi bất kỳ lúc nào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn hoặc dài hạn khác nào bị quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số 09 – DNPNT**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	36.109.379.954	8.392.554.803
Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm chưa phân bổ	133.280.648.548	16.760.968.962
	<u>169.390.028.502</u>	<u>25.153.523.765</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	25.153.523.765	7.104.232.916
Tăng	144.236.504.737	18.049.290.849
Số dư cuối năm	<u>169.390.028.502</u>	<u>25.153.523.765</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi trả chậm (*)	20.856.164.384	43.915.890.411
Chi phí công cụ dụng cụ	35.043.983	409.330.956
	<u>20.891.208.367</u>	<u>44.325.221.367</u>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản lãi trả chậm của khoản phải trả khác cho người bán là bên liên quan khi mua trả chậm tòa nhà Abacus (Thuyết minh 11(b)).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	44.325.221.367	84.174.909.157
Tăng	-	21.225.000
Phân bổ trong năm	(23.434.013.000)	(39.870.912.790)
Số dư cuối năm	<u>20.891.208.367</u>	<u>44.325.221.367</u>

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số 09 – DNPNT**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	30.095.854.217	490.847.453	<b>30.586.701.670</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.396.618.306	170.402.574	<b>1.567.020.880</b>
Khấu hao trong năm	601.955.508	96.427.068	<b>698.382.576</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.998.573.814	266.829.642	<b>2.265.403.456</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	28.699.235.911	320.444.879	<b>29.019.680.790</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.097.280.403	224.017.811	<b>28.321.298.214</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	543.873.822.685
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	543.873.822.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình của Công ty thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn của lô đất tại số 1 Phan Kế Bính và số 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Quyền sử dụng đất Tòa nhà Abacus”).

## 10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Nhà cửa,  
vật kiến trúc  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

61.550.323.098

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

3.023.092.508

Khấu hao trong năm

1.230.968.040

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.254.060.548

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

58.527.230.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

57.296.262.550

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản bất động sản đầu tư cho thuê này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản bất động sản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý để thuyết minh trên báo cáo tài chính của các khoản bất động sản đầu tư sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tòa nhà Abacus	<u>61.550.323.098</u>	<u>61.550.323.098</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số 09 – DNPNT

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****(a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>(i) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>				
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	10.401.791.699	10.401.791.699	9.204.756.670	9.204.756.670
Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.934.844.715	7.934.844.715	5.678.327.341	5.678.327.341
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	38.393.999.415	38.393.999.415	1.391.279.072	1.391.279.072
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	946.985.206	946.985.206	271.985.204	271.985.204
	<u>57.677.621.035</u>	<u>57.677.621.035</u>	<u>16.546.348.287</u>	<u>16.546.348.287</u>
<b>Trong đó:</b>				
Bên thứ ba	56.777.698.481	56.777.698.481	16.546.348.287	16.546.348.287
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	36.705.824.200	36.705.824.200	-	-
Khác	20.071.874.281	20.071.874.281	16.546.348.287	16.546.348.287
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	899.922.554	899.922.554	-	-
	<u>57.677.621.035</u>	<u>57.677.621.035</u>	<u>16.546.348.287</u>	<u>16.546.348.287</u>
<b>(ii) Phải trả khác cho người bán</b>				
Bên thứ ba	1.531.808.767	1.531.808.767	2.285.825.911	2.285.825.911
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*)	176.408.219.179	176.408.219.179	83.059.726.027	83.059.726.027
	<u>177.940.027.946</u>	<u>177.940.027.946</u>	<u>85.345.551.938</u>	<u>85.345.551.938</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số 09 – DNPNT

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)****(b) Phải trả người bán dài hạn**

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả khác cho người bán</b> Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*)	155.149.315.068	155.149.315.068	333.697.808.220	333.697.808.220

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản trả chậm cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc mua toà nhà Abacus. Khoản trả chậm này đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025, với lãi suất trả chậm là 7% một năm theo thỏa thuận ba bên giữa Công ty, Công ty Cổ Phần Địa Ốc Triệu Long và Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số 09 – DNPNT

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	(3.123.102.755)	(5.714.059.750)	-	8.837.162.505	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	(160.388.932)	(160.388.932)
Thuế nhà thầu nộp thừa	-	-	-	(14.998.241)	(14.998.241)
	<u>(3.123.102.755)</u>	<u>(5.714.059.750)</u>	<u>-</u>	<u>8.661.775.332</u>	<u>(175.387.173)</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế thu nhập cá nhân	522.244.976	4.701.569.136	(4.423.580.894)	-	800.233.218
Thuế GTGT đầu ra	-	16.730.773.322	(6.754.432.190)	(8.837.162.505)	1.139.178.627
Thuế TNDN	5.539.455.670	31.853.962.078	(37.553.806.680)	160.388.932	-
Thuế nhà thầu	-	55.257.599	(70.255.840)	14.998.241	-
	<u>6.061.700.646</u>	<u>53.341.562.135</u>	<u>(48.802.075.604)</u>	<u>(8.661.775.332)</u>	<u>1.939.411.845</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số 09 – DNPNT

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Trích chi phí lương, thưởng người lao động	4.672.454.642	5.334.954.320
Chi phí sửa chữa	-	690.266.463
	<u>4.672.454.642</u>	<u>6.025.220.783</u>

**14 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu (Thuyết minh 28(b))	250.000.000.000	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	2.158.350.313	1.436.923.461
Khác	215.048.637	452.701.026
	<u>252.373.398.950</u>	<u>1.889.624.487</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	<u>3.041.515.400</u>	<u>3.041.515.400</u>

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số B 09 – DNPNT**

**15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

Chi tiết của số dư dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31.12.2023 và tại ngày 31.12.2022 như sau:

	2023		2022			
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm VND	Số thuận VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm VND	Số thuận VND
Dự phòng bồi thường (*)	40.068.877.603	(9.109.291.103)	30.959.586.500	45.063.288.573	(13.981.550.903)	31.081.737.670
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	22.129.476.114	(6.627.171.080)	15.502.305.034	28.476.109.224	(11.948.261.079)	16.527.848.145
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	17.939.401.489	(2.482.120.023)	15.457.281.466	16.587.179.349	(2.033.289.824)	14.553.889.525
Dự phòng phí chưa được hưởng (**)	302.549.732.188	(41.277.730.279)	261.272.001.909	91.293.384.279	(33.858.506.012)	57.434.878.267



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số B 09 – DNPNT**

**15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)**

(\*) Biến động về dự phòng bồi thường trong năm:

	2023		2022	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND
		Số thuần VND		Số thuần VND
Số dư đầu năm	45.063.288.573	(13.981.550.903)	16.749.551.331	(4.628.457.086)
Thay đổi dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	(4.994.410.970)	4.872.259.800	28.313.737.242	(9.353.093.817)
Số dư cuối năm	40.068.877.603	(9.109.291.103)	45.063.288.573	(13.981.550.903)
		31.081.737.670		12.121.094.245
				18.960.643.425
				31.081.737.670



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD

Mẫu số B 09 – DNPNT

15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

(\*\*) Biến động về dự phòng phí chưa được hưởng trong năm:

	2023			2022		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu năm	91.293.384.279	(33.858.506.012)	57.434.878.267	62.391.520.599	(29.030.275.506)	33.361.245.093
Thay đổi dự phòng trong năm (Thuyết minh 19 và 20)	211.256.347.909	(7.419.224.267)	203.837.123.642	28.901.863.680	(4.828.230.506)	24.073.633.174
Số dư cuối năm	302.549.732.188	(41.277.730.279)	261.272.001.909	91.293.384.279	(33.858.506.012)	57.434.878.267

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số B 09 – DNPNT

**15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)****(b) Dự phòng dao động lớn**

Biến động về dự phòng dao động lớn trong năm:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.223.675.189	2.372.378.682
Thay đổi dự phòng trong năm	5.152.427.156	4.851.296.507
Số dư cuối năm	<u>12.376.102.345</u>	<u>7.223.675.189</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư bao gồm dự phòng dao động lớn được trích lập cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại Thông tư 67 (năm 2022: thông tư 50).

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Vốn điều lệ</u>		<b>Vốn đã góp</b> <b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>	
Công ty Cổ phần Sovico	<u>1.800.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>1.800.000.000.000</u>

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 82/GP/KDBH ngày 19 tháng 5 năm 2020 là 1.800.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ.



## 17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.800.000.000.000	4.342.027.226	82.498.517.287	<b>1.886.840.544.513</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	85.415.079.076	<b>85.415.079.076</b>
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	4.270.753.954	(4.270.753.954)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.800.000.000.000	8.612.781.180	163.642.842.409	<b>1.972.255.623.589</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	126.900.969.823	<b>126.900.969.823</b>
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	6.345.048.491	(6.345.048.491)	-
Chia lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	(250.000.000.000)	(250.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.800.000.000.000	14.957.829.671	34.198.763.741	<b>1.849.156.593.412</b>

(\*) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty (Thuyết minh 2.18).

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2023, số tiền phân chia lợi nhuận là 250.000.000.000 Đồng.

## 18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.598 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 Đô la Mỹ).



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số B 09 – DNPNT**

**19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>		
<i>Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe</i>	400.614.271.392	339.679.489.868
<i>Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	145.469.411.477	182.295.471.318
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	6.913.177.004	1.364.453.899
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	230.151.752	105.529.624
Bảo hiểm hàng không	49.758.789.739	43.974.034.422
Bảo hiểm xe cơ giới	11.114.332.366	14.837.880.060
Bảo hiểm cháy, nổ	13.073.544.746	15.304.115.609
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	39.390.000	-
Bảo hiểm trách nhiệm	1.026.336.586	728.869.358
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.250.818.120	5.183.758.800
Bảo hiểm nông nghiệp	24.000.000	24.000.000
Bảo hiểm thiệt hại khác	58.038.871.164	100.772.829.546
	<u>546.083.682.869</u>	<u>521.974.961.186</u>
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	-	-
	<u>546.083.682.869</u>	<u>521.974.961.186</u>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>		
<i>Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe</i>	14.590.784.992	13.859.739.910
<i>Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	37.305.581.806	17.071.277.235
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	14.995.777.381	11.164.832.701
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	539.722.668	183.178.268
Bảo hiểm hàng không	11.230.909.629	5.211.696.851
Bảo hiểm xe cơ giới	136.215.729	150.822.976
Bảo hiểm cháy, nổ	5.690.875.261	233.309.040
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	172.734.482	22.624.021
Bảo hiểm trách nhiệm	2.935.599.581	104.813.378
Bảo hiểm nông nghiệp	1.603.747.075	-
	<u>51.896.366.798</u>	<u>30.931.017.145</u>
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm nhận tái	-	-
	<u>51.896.366.798</u>	<u>30.931.017.145</u>
Biến động dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a))	(211.256.347.909)	(28.901.863.680)
	<u>386.723.701.758</u>	<u>524.004.114.651</u>

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số B 09 – DNPNT**

**20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<i>Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe</i>	3.021.641.825	381.711.645
<i>Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	79.715.692.253	67.394.615.793
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	8.516.336.211	6.498.106.452
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	363.747.047	118.630.834
Bảo hiểm hàng không	59.861.829.094	47.949.273.374
Bảo hiểm xe cơ giới	63.030.000	156.557.481
Bảo hiểm cháy, nổ	5.567.025.625	7.788.356.236
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	-	3.700.821
Bảo hiểm trách nhiệm	617.987.968	214.607.675
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.725.736.308	4.665.382.920
	<hr/>	<hr/>
	82.737.334.078	67.776.327.438
Biến động dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a))	(7.419.224.267)	(4.828.230.506)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	75.318.109.811	62.948.096.932

**21 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Chi bồi thường</b>		
<i>Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe</i>	35.086.415.935	26.343.996.662
<i>Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	16.093.723.391	11.025.698.345
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	2.665.925.252	1.382.255.591
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	137.953.231	404.098.669
Bảo hiểm hàng không	4.277.125.894	162.437.912
Bảo hiểm xe cơ giới	6.166.739.095	7.174.447.072
Bảo hiểm cháy, nổ	2.529.215.763	1.902.459.101
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	20.036.750	-
Bảo hiểm trách nhiệm	17.559.250	-
Bảo hiểm nông nghiệp	279.168.156	-
	<hr/>	<hr/>
	51.180.139.326	37.369.695.007
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(5.792.881.000)	(1.540.712.805)
Biến động dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a))	(4.994.410.970)	28.313.737.242
Biến động dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 15(a))	4.872.259.800	(9.353.093.817)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	45.265.107.156	54.789.625.627

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số B 09 – DNPNT

**22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí khai thác bảo hiểm	93.853.289.454	116.090.152.205
Chi phí hoa hồng	43.067.145.475	56.760.609.253
Chi phí quảng cáo	22.570.939.011	87.899.633.754
Chi phí hỗ trợ đại lý	34.509.514.327	52.964.643.386
Khác	1.712.409.914	2.922.462.819
	<u>195.713.298.181</u>	<u>316.637.501.417</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ tiền lãi (Thuyết minh 28(a))	131.385.343.955	48.433.469.339
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	33.274.364.713	60.806.221.267
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	331.946.472	356.638.062
Lãi cho vay (Thuyết minh 28(a))	-	7.306.301.370
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	815.148	-
	<u>164.992.470.288</u>	<u>116.902.630.038</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi trả chậm (Thuyết minh 28(a))	23.059.726.027	27.259.726.028
Khác	60.921.217	58.266.789
	<u>23.120.647.244</u>	<u>27.317.992.817</u>



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

**Mẫu số B 09 – DNPNT**

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí nhân viên	43.676.465.090	43.688.686.398
Chi tiếp khách, giao dịch	9.191.888.964	8.399.761.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.664.762.411	21.631.305.641
Thuế và phí	2.868.052.459	3.393.802.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	698.382.576	698.382.576
Chi phí sửa chữa văn phòng	685.167.444	4.347.046.400
Chi phí kiểm toán	370.000.000	275.293.721
Chi phí quảng cáo	2.307.000	350.119.160
Khác	-	1.307.000.000
	<u>66.157.025.944</u>	<u>84.091.398.151</u>

**26 DOANH THU VÀ GIÁ VỐN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư</b>		
Cho thuê tòa nhà Abacus Tower	<u>15.623.766.600</u>	<u>15.310.962.000</u>
<b>Giá vốn bất động sản đầu tư</b>		
Giá vốn cho thuê tòa nhà Abacus Tower	<u>1.455.929.308</u>	<u>1.935.434.705</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.754.931.901	106.975.480.774
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.750.986.380	21.395.096.155
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	8.046.216	9.336.267
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	94.929.482	155.969.276
Chi phí TNDN (*)	<u>31.853.962.078</u>	<u>21.560.401.698</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.853.962.078	21.560.401.698
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí TNDN (*)	<u>31.853.962.078</u>	<u>21.560.401.698</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Sovico do Công ty này nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ tối hậu là Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm Công ty như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Sovico	Công ty mẹ
Công ty TNHH Galaxyone và các công ty thành viên	Các công ty cùng tập đoàn
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Ngân hàng cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD	Bên liên quan khác (đến ngày 30 tháng 3 năm 2023)
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Bên liên quan khác
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long và các công ty thành viên	Các bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Bất Động sản Dragon Village	Bên liên quan khác
Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vina Đại Phước	Bên liên quan khác
Các công ty thành viên khác thuộc Công ty Cổ phần Bất động sản Sovico	Bên liên quan khác
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt
Hội đồng Thành viên	Nhân sự chủ chốt
Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>i) Doanh thu phí bảo hiểm</b>		
Các bên liên quan khác	<u>195.722.148.389</u>	<u>393.663.695.179</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các bên liên quan khác	<u>325.555.005.388</u>	<u>292.234.419.459</u>
<b>iii) Chi bồi thường thuần</b>		
Các bên liên quan khác	<u>949.151.501</u>	<u>407.301.985</u>



## 28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.540.249.500	7.077.394.275
<b>v) Hoạt động đầu tư</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại bên liên quan khác	1.885.000.000.000	2.209.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi tại bên liên quan khác	460.000.000.000	-
Thu nhập về tiền lãi từ bên liên quan khác (Thuyết minh 23)	131.385.343.955	55.739.770.712
	<u>2.476.385.343.955</u>	<u>2.264.739.770.712</u>
<b>vi) Lãi trả chậm (Thuyết minh 24)</b>		
Bên liên quan khác	23.059.726.027	27.259.726.028
<b>vii) Chi trả nợ gốc và lãi trả chậm</b>		
Bên liên quan khác		
Nợ gốc đã trả	60.000.000.000	60.000.000.000
Lãi trả chậm đã trả	25.200.000.000	29.400.000.000
	<u>85.200.000.000</u>	<u>89.400.000.000</u>
<b>viii) Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty mẹ	250.000.000.000	-

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HD**

Mẫu số B 09 – DNPNT

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

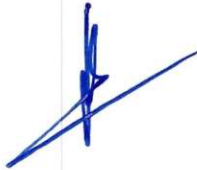
	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Bên liên quan khác	32.237.070.025	245.660.235.311
<b>Đầu tư tài chính (Thuyết minh 5)</b>		
Bên liên quan khác	1.735.000.000.000	610.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)(a)</b>		
Các bên liên quan khác	132.878.063.086	63.765.143.051
<b>Phải thu khác</b>		
<b>- Ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b>		
Các bên liên quan khác	55.206.378.083	16.097.726.028
<b>- Dài hạn (Thuyết minh 7(b))</b>		
Bên liên quan khác	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11(a))</b>		
Bên liên quan khác	177.308.141.733	83.059.726.027
<b>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh 11(b))</b>		
Bên liên quan khác	155.149.315.068	333.697.808.220
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty mẹ	250.000.000.000	-

**29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

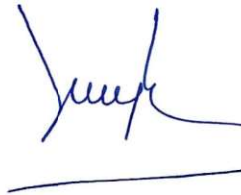
Trong năm, Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Dưới 1 năm	17.075.975.128	10.105.234.596
Từ 1 đến 5 năm	28.589.393.804	-
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>45.665.368.932</b>	<b>10.105.234.596</b>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024.



Bùi Quang Lê Dũng  
Người lập



Đoàn Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng




Phạm Khắc Dũng  
Tổng Giám đốc

